

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số 30/06/11	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116,461,650,391	120,880,011,001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,490,121,704	35,224,018,545
1. Tiền	111	5	25,490,121,704	35,224,018,545
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,296,466,187	16,351,166,180
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15,588,856,334	17,352,370,287
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(5,292,390,147)	(1,001,204,107)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62,514,790,596	37,432,248,750
1. Phải thu của khách hàng	131		57,946,318,269	33,800,132,027
2. Trả trước cho người bán	132		3,689,216,700	749,213,580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	6	893,133,124	2,896,780,640
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(13,877,497)	(13,877,497)
IV. Hàng tồn kho	140	7	15,757,019,395	30,358,686,391
1. Hàng tồn kho	141		15,757,019,395	30,358,686,391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,403,252,509	1,513,891,135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		446,065,909	1,444,757,035
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,957,186,600	69,134,100
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64,608,916,136	56,321,899,409
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		15,665,872,340	11,630,409,773
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	12,383,558,265	11,549,102,319
- Nguyên giá	222		35,014,024,092	32,386,106,895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22,630,465,827)	(20,837,004,576)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	9		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230	11	3,282,314,075	81,307,454
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	33,228,875,042	31,657,416,042
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21,600,000,000	21,600,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		11,628,875,042	10,057,416,042
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		15,714,168,754	13,034,073,594
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15,714,168,754	13,034,073,594
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		181,070,566,527	177,201,910,410

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số 30/06/11	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		27,276,263,744	20,471,091,471
I. Nợ ngắn hạn	310		27,145,071,976	20,369,091,471
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1,667,996,200	
2. Phải trả cho người bán	312		6,661,100,280	15,307,030,924
3. Người mua trả tiền trước	313		1,892,414,500	348,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	3,917,652,110	1,206,570,403
5. Phải trả người lao động	315		2,563,690,814	2,573,941,253
6. Chi phí phải trả	316	13	356,558,182	148,740,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	8,208,766,164	296,535,191
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,876,893,726	488,273,700
II. Nợ dài hạn	330	15	131,191,768	102,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		111,000,000	102,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		20,191,768	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153,107,467,788	156,730,818,939
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	153,107,467,788	156,730,818,939
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70,000,000,000	70,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54,102,373,080	54,102,373,080
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(4,916,044,600)	(2,218,623,500)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,001,562,938	10,806,209,432
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,062,920,532	1,774,607,932
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,856,655,838	22,266,251,995
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
III. Lợi ích cổ đông tối thiểu	439		686,834,995	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300 + 400)	440		181,070,566,527	177,201,910,410

Ngày 28 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CP CN THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

ĐỊA CHỈ: YÊN NGHĨA - HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2011

Mẫu số : Q-03d

DN-BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÍ HỢP NHẤT

Đơn vị tính: ĐồngVN

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ NÀY NĂM NAY	QUÝ NÀY NĂM TRƯỚC	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY (NĂM NAY)	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY (NĂM TRƯỚC)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		86,629,842,634	55,001,638,275	144,041,252,041	85,189,998,710
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		37,191,636	11,206,309	63,791,636	11,206,309
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		86,592,650,998	54,990,431,966	143,977,460,405	85,178,792,401
4. Giá vốn hàng bán	11		76,468,960,935	48,412,486,696	125,621,347,357	73,172,336,287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,123,690,063	6,577,945,270	18,356,113,048	12,006,456,114
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,707,438,294	8,713,391,901	4,629,100,070	9,122,518,164
7. Chi phí tài chính	22		5,559,783,384	716,186,069	6,780,536,456	783,225,980
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19,492,823	-	85,813,525	22,819,444
8. Chi phí bán hàng	24		898,826,302	581,131,498	1,311,577,622	1,161,852,645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,928,562,759	1,921,296,123	3,832,500,957	2,749,568,552
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4,443,955,912	12,072,723,481	11,060,598,083	16,434,327,101
11. Thu nhập khác	31		17,440,171	27,087,600	181,930,778	44,177,600
12. Chi phí khác	32		38,090,655	21,876,500	56,091,467	25,518,500
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(20,650,484)	5,211,100	125,839,311	18,659,100
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết , liên doanh	45		-			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,423,305,428	12,077,934,581	11,186,437,394	16,452,986,201
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		832,205,184	1,507,490,798	2,325,488,176	2,053,627,687
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,591,100,244	10,570,443,783	8,860,949,218	14,399,358,514
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(10,197,005)		(10,197,005)	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		3,601,297,249		8,871,146,223	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		513.0	3,020.1	1,267.3	4,114.1

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ -PPTT-QUÝ HỢP NHẤT

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		136,798,947,313	91,995,724,951
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-138,168,862,082	-74,953,938,392
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-6,876,050,439	-5,064,042,854
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-66,320,702	-49,157,454
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-1,201,856,331	-433,337,494
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		206,962,868	53,695,394,613
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-5,610,792,095	-54,833,280,932
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-14,917,971,468	10,357,362,438
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-593,404,373	-217,862,455
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-1,644,791,250	-540,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,260,000,000	1,760,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		790,000,000	60,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-188,195,623	1,062,137,545
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			46,014,460,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		3,549,446,250	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12,566,409,000	2,650,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-10,743,585,000	-2,650,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-7,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5,372,270,250	39,014,460,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-9,733,896,841	50,433,959,983
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35,224,018,545	4,372,714,583
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			299,606
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		25,490,121,704	54,806,974,172

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - Thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong năm**
 - Sản xuất và kinh doanh bao bì;
 - Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa;
 - Kinh doanh vật tư, vận tải;...

- Tổng số công ty con: 01**
Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH Xây dựng và TM Sơn Tùng	Số 189 Tiểu khu 3-Thị trấn Lương Sơn —Hòa Bình	75%	75%

- Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty**
Từ tháng 4 năm 2011 công ty đã mua lại cổ phần của công ty TNHH Xây dựng và thương mại Sơn Tùng 75% vốn điều lệ và trở thành công ty mẹ

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức ký chung trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua,

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất là 30 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Riêng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành và được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 30/06/2010 : 18.544 VND/USD
30/6/2011 : 20.618 VND/USD

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số 30/06/2011</u>	<u>Số 30/06/2010</u>
Tiền mặt	1.684.536.740	354.865.177
Tiền gửi ngân hàng	12.905.584.964	45.828.108.995
Tiền đang chuyển		624.000.000
Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng	10.900.000.000	8.000.000.000
Cộng	<u>25.490.121.704</u>	<u>54.806.974.172</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là giá trị các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cổ phiếu niêm yết.

	<u>Số 30/06/2011</u>		<u>Số 30/06/2010</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				2.253.978.305
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2			27	1.848.738
- Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	10		50	2.644.129
- Công ty CP Xi măng Sài Gòn			60	2.176.054
- Ngân hàng TMCP Á Châu			3.073	145.614.239
- Công ty CP Xi măng Hoàng Mai			56	851.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	4.000	40.000.000	8.000	257.600.000
- Công ty CP Cảng Đoạn Xá			3.000	245.100.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà			10.000	774.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn			10.000	498.000.000
- Công ty CP Điện tử Tân Bình			3.000	69.330.000
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông			7.000	248.800.000
- Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	60	755.100	750	8.013.945
- Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Sao mai An Giang	65.700	1.268.999.187		
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	19.800	536.020.000		
- Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	15.000	274.800.000		
- Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	10.180	245.158.351		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Số 30/06/2011		Số 30/06/2010
- Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	57.790	1.653.315.220	
- Công ty Cổ phần Nhựa và môi trường An Phát	54.000	1.403.538.697	
- Công ty Cổ phần Kinh doanh khí lỏng Miền Nam	44.200	1.160.321.098	
- Công ty Cổ phần Licogi 16	225.000	4.130.000.000	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long giang	20.000	412.620.499	
- Công ty Cổ phần Phân phối khí áp Dầu khí			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	17.000	515.718.182	
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	65.620	2.223.190.000	
- Nhà ở từ Liêm	38.720	1.291.920.000	40.000.000
Công ty cổ phần địa ốc sài gòn thương tín	20.000	432.500.000	40.000.000
Cộng		15.588.856.334	2.293.978.305

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Việt Ý: tăng do mua thêm 5.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 113.000.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Việt Ý: giảm do bán 21.110 cổ phiếu với giá bán 1.422.089.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 16: tăng do mua thêm 55.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 1.482.000.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 7: Giảm do bán 5.000 cổ phiếu với giá bán là 82.500.000 VND.
 - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Sao mai An Giang
 - Bán 45.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 1.195.500.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc:
 - Bán 44.820.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 828.076.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa và môi trường An Phát:
 - Bán 32.900 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 1.234.880.000 VND.
 - Mua thêm 39.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 665.000.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Kinh doanh khí lỏng Miền Nam:
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Kinh doanh khí lỏng Miền Nam:
 - Bán 50.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 865.000.000 VND.
 - Cổ phiếu Công ty Cổ phần cơ điện Việt Nam:
 - Bán 10.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 134.000.000 VND.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	(1.001.204.107)
Số đến 30/06/2011	(5.292.390.147)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

4. Phải thu của khách hàng

	<u>Số 30/06/2011</u>	<u>Số 30/06/2010</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai		133.120.002
Công ty Cổ phần Xi măng Tam Điệp		2.932.189.568
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Thạch	1.775.648.157	201.075.357
Công ty Cổ phần Bao bì tiền phong	1.944.000.000	-
Công ty Xi măng CHINFON	1.859.440.000	3.820.858.500
Công ty CP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	101.150.000	1.344.061.053
Công ty Cổ Phần Xi măng Hạ Long	8.516.616.575	6.406.706.291
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn		1.623.600.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao		186.115.000
Công ty Cổ phần XNK Thành Nam	2.268.000.000	-
Công ty Xi măng Đồng Bành	7.581.303.000	
Công ty Xi măng Bút Sơn	1.669.800.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	8.938.481.200	2.339.040.000
Công ty TNHH Dương Hồng	2.980.222.500	983.750.000
Công ty CP Thương mại DV Tân Phú		1.420.000.000
Công ty TNHH MTV Hạ Long	19.074.890.485	610.060.000
Công ty CP XNK Thành Nam		3.222.267.500
Công ty VPP Cửu Long		3.142.338.000
Công ty CP nhựa và bao bì Phú Mỹ		426.412.500
Đối tượng khác	1.236.766.352	2.038.323.696
Cộng	<u>57.946.318.269</u>	<u>30.829.917.467</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số 30/06/2011</u>	<u>Số 30/06/2010</u>
Phải thu BHXH, BHYT	35.594.035	33.454.994
Tiền góp vốn Công ty TNHH SXTM VTKS Xuân Minh	102.000.000	102.000.000
Phải thu ông Lê Thanh Sơn	375.000.000-	-
Phải thu ông Phạm Anh Tuấn	375.000.000-	-
Ứng tiền góp vốn cho Công ty TNHH Sơn Tùng		2.000.000.000
Hiệp hội Bao bì Việt Nam		100.000.000
Bà Ngô Thị Thuỷ		497.920.000
Các đối tượng khác	5.539.089	7.720.129
Cộng	<u>893.133.124</u>	<u>2.741.095.123</u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là khoản công nợ phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần xi măng đá vôi Phú Thọ do quá hạn trong thời gian từ 1 năm đến dưới 2 năm.

7. Hàng tồn kho

	<u>Số 30/06/2011</u>	<u>Số 30/06/2010</u>
Nguyên liệu, vật liệu	4.224.596.290	24.192.904.694
Công cụ, dụng cụ	224.759.569	114.012.944

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Số 30/06/2011	Số 30/06/2010
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.162.340.963	4.630.370.229
Thành phẩm	4.119.496.173	2.560.747.275
Hàng gửi đi bán	3.025.826.400.	3.645.653.518
Cộng	15.757.019.395	35.143.688.660

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số 30/06/2011	Số 30/06/2010
Tạm ứng	280.534.000	158.934.972
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.676.652.600	274.891.918
Cộng	1.957.186.600	433.826.890

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.227.373.794	23.629.159.911	1.291.552.684	238.020.506	32.386.106.895
Tăng do mua sắm mới	1.241.417.377	1.149.819.865		236.679.955	2.627.917.197
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	1.241.417.377	1.149.819.865		236.679.955	2.627.917.197
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-			
Số cuối kỳ	8.468.791.171	24.778.979.776	1.291.552.684	474.700.461	35.014.024.092
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.202.572.163	15.912.520.423	552.106.523	169.805.467	20.837.004.576
Tăng do trích khấu hao	314.875.318	1.312.201.871	129.155.268	37.228.694	1.793.461.151
Giảm do thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	4.517.447.481	17.224.722.294	681.261.791	207.034.161	22.630.465.727
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.024.801.631	7.716.639.488	739.446.161	68.215.039	11.549.102.319
Số cuối kỳ	3.953.936.633	7.551.581.199	610.290.894	267.749.539	12.383.558.265

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-		-	
XDCB dở dang	81.307.454		-	81.307.454
- Khu nhà văn phòng làm việc tại Xã Mỹ Đình huyện Từ Liêm	81.307.454		-	81.307.454
Công ty sơn tưng		3.189.316.166		3.189.316.166
Công ty cổ phần thương mại Sông Đà		1.332.041.468	1.320.351.013	11.690.455
Cộng	81.307.454	4.521.357.634	1.320.351.013-	3.282.314.075

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số 30/03/2011		Số 30/06.11	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Địa chất ⁽²⁾		21.600.000.000		21.600.000.000
Cộng		21.600.000.000		21.600.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Là khoản hợp tác đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 68/HĐKT/CT ngày 09/8/2010 ký giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất (Bên A) với Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà về việc đầu tư một dự án mới trên phần diện tích đất 15.000 m² nằm trong tổng thể 21.290 m² đất thuộc nhà máy xử lý nước thải do bên A làm chủ đầu tư, tại khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai - Hà Nội. Bên Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà chiếm 80% tỷ lệ vốn góp. Giá trị vốn góp từng đợt phù hợp với nhu cầu thực tế trong từng giai đoạn và nhu cầu thực tế triển khai dự án đầu tư. Hai bên thống nhất sẽ thành lập pháp nhân mới (là Công ty Cổ phần) để quản lý toàn bộ dự án trên vào một thời điểm thích hợp do bên B quyết định sau khi bàn bạc với bên A.

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số 30/06/2010		Số 30/06/11	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		3.825.000.000		5.825.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Đá vôi Phú Thọ	100.000	1.050.000.000	100.000	1.050.000.000
- Công ty Cổ phần Vinaconex 45	125.000	2.775.000.000	125.000	2.775.000.000
- Công ty Cổ phần Hicorp			200.000	2.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		2.261.844.266		5.803.875.042
DNTN dịch vụ trồng rừng 327		1.221.844.266		1.342.416.042
Công ty Cổ phần Lộc Ninh		1.040.000.000		4.311.459.000
Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp STP				150.000.000
Cộng		6.086.844.266		11.628.875.042

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số 31/12/2010	Chi phí phát sinh trong quý	Phân bổ vào chi phí trong quý	Số 30/06/2011
CCDC chờ phân bổ	384.488.214	657.235.557	146.910.082	894.813.689
Chi phí sửa chữa nhà cửa	56.398.000		37.598.664	18.799.336
Chi phí thuê đất	92.006.820	598.144.000	300.167.321	389.983.499
Quyền khai thác mỏ đá LS	4.920.000.000	2.113.000.000		7.033.000.000
Quyền khai thác mỏ đá Y Bái	7.565.625.000		253.387.500	7.312.237.500
Chi phí thiết kế website	15.555.560	58.050.000	8.170.830	65.434.730
Cộng	13.034.073.594	3.426.429.557	746.234.397	15.714.268.754

15. Phải trả cho người bán

	Số 31/12/2010	Số 30/06/11
Công ty Cổ phần Giấy Việt Nga	536.145.081	28.557.440
Công ty Cổ phần thiết kế nhân hoà		200.000.000
HTX Cổ phần Việt Nhật	624.037.405	1.725.356.575
Đoàn địa chất 301		250.000.000
Công ty TNHH Thành Dững	1.112.645.000	778.100
Công ty TNHH SX giấy và BB Phương Đông		848.645.095
Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Cửu Long		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Số 31/12/2010	Số 30/06/11
Công ty Cổ phần giấy Việt Trì	3.131.625.797	274.480.272-
Công ty TNHH Hoa Hưng	6.580.000.000	-
Công ty Giấy Mỹ Hương	457.203.600	65.660.150-
Công ty đầu tư tổng hợp STP	485.236.772	485.236.772-
Đối tượng khác	2.380.137.269	2.782.385.876
Cộng	15.307.030.924	6.661.100.280

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa		2.574.449.302	1.699.386.930	875.062.372
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.721.511.900	1.438.564.340	282.947.560
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.201.856.331	2.325.488.176	1.201.856.331	2.325.488.176
Thuế thu nhập cá nhân	4.714.072	199.874.179	69.504.249	135.084.002
Tiền thuế đất		598.144.000	299.074.000	299.070.000
Các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000	-
Cộng	1.206.570.403	7.425.467.557	4.714.385.850	3.917.652.110

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Chi phí phải trả

Là chi phí vận chuyển tháng 06 năm 2011 phải trả.

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm Y tế , BHTN	7.225.203	
Kinh phí công đoàn	103.357.275	107.102.025
Tiền cổ tức năm 2010 phải trả cho CĐồng	6.930.500.000	
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	88.183.527	88.183.527
Phải trả phải nộp khác	1.079.500.159	101.249.639
Cộng	8.208.766.164	296.535.191

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Số đầu năm	488.273.700
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	2.447.793.940
Chi quỹ trong kỳ	(1.059.173.914)
Số cuối kỳ	1.876.893.726

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

20. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

21. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm

Số trích lập trong kỳ

72.926.768

Số chi trong kỳ

52.735.000

Số cuối kỳ

20.191.768

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	70.000.000.000	70.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	54.102.373.080	54.102.373.080
Cổ phiếu quỹ mua lại	(4.916.044.600)	(2.218.623.500)
Quỹ đầu tư phát triển	22.001.562.938	10.806.209.432
Quỹ dự phòng tài chính	3.062.920.532	1.774.607.932
Lợi nhuận chưa phân phối	8.856.655.838	22.266.251.995
Cộng	153.107.467.788	156.730.818.939

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	223.700-	69.500-
- Cổ phiếu phổ thông	223.700-	69.500-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	6.776.300	6.930.500
- Cổ phiếu phổ thông	6.776.300	6.930.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**22. Lợi ích cổ đông thiểu số**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số trong Công ty Cổ phần TNHH XD & TM Sơn Tùng	697.032.000	
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số trong Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty TNHH SX&TM Sơn Tùng	(10.197.249)	
Cộng	686.843.995	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu*****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Tổng doanh thu	86.629.842.634	55.222.538.275
- Doanh thu bán hàng hóa	33.284.392.724	27.589.793.165
- Doanh thu bán thành phẩm	53.210.844.255	27.587.899.648
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	134.605.655	62.115.900
Các khoản giảm trừ doanh thu:	37.191.636	11.206.309
- Giảm giá hàng bán	37.191.636	11.206.309
Doanh thu thuần	86.592.650.998	55.211.331.966
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	33.284.392.724	27.589.793.165
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	53.173.652.619	27.587.899.648
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	134.605.655	62.115.900

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	423.672.165	25.767.501.204
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	44.045.288.770	22.785.416.809
Cộng	76.468.960.935	48.552.918.013

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	39.928.746	98.264.245
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	906.089.438	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	452.150.000	39.884.700
Lãi về kinh doanh chứng khoán	546.967.110	8.575.768.145
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.303.000	
Lãi cho vay vốn		102.971
Lãi khoản đầu tư tài chính	760.000.000	
Cộng	2.707.438.924	8.714.018.061

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Chi phí lãi vay	19.492.823	22.819.444

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
Lỗ kinh doanh chứng khoán	1.208.722.505	25.919.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.500.000	840.547.534
Trích lập dự phòng đầu tư ngắn hạn	4.291.186.040	(173.100.259)
Phí giao dịch mua bán chứng khoán	37.882.016	
Cộng	5.559.783.384	716.186.069
5. Chi phí bán hàng		
	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
Chi phí nhân viên	255.000.000	102.000.000
Chi phí vận chuyển, tiếp thị	643.826.302	479.131.998
Cộng	898.826.302	581.131.498
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
Chi phí nhân viên quản lý	1.258.839.877	1.200.417.378
Chi phí vật liệu quản lý	73.580.622	54.730.170
Chi phí đồ dùng văn phòng	72.487.016	29.369.399
Chi phí khấu hao TSCĐ	68.044.248	79.880.721
Thuế, phí và lệ phí	78.395.677	243.043.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.644.861	154.079.535
Chi phí bằng tiền khác	251.570.458	182.085.275
Cộng	1.928.562.759	1.950.665.522
7. Thu nhập khác		
	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
Tiền phạt vi phạm quy chế công ty		1.567.000
Thu phí đào tạo	3.000.000	6.000.000
Thu bán phế liệu	9.600.000	19.520.600
Thu nhập khác	4.840.171	270.000.000
Cộng	17.440.171	298.587.600
8. Chi phí khác		
	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	28.000.000	18.000.000
Chi phí thanh lý tài sản cố định		391.752.160
Chi phí tiền phạt thuế	10.090.655	3.876.500
Cộng	38.090.655	413.628.660
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.601.297.249	10.529.327.153
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	513	3.008.4
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:		
	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	6.776.300	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	6.776.300	3.500.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Theo các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác đầu tư số 68/HĐKT/CT ngày 09/08/2010 ký với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất để đầu tư một dự án mới trên phần diện tích đất 15.000 m² nằm trong tổng thể 21.290 m² đất thuộc nhà máy xử lý nước thải do bên Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất làm chủ đầu tư, tại khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai - Hà Nội, Công ty cam kết sẽ góp 80% trong tổng vốn đầu tư của dự án là 45 tỷ đồng. Việc góp vốn này được thực hiện theo tiến độ thi công của dự án. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã góp được 21.600.000.000 VND.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: Chủ yếu là sản xuất bao bì xi măng các loại.
- Lĩnh vực kinh doanh: Chủ yếu là kinh doanh hạt nhựa các loại.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Lĩnh vực sản xuất</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	53.308.258.274	33.284.392.724		86.592.650.998
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.308.258.274	33.284.392.724		86.592.650.998
Lợi nhuận từ hoạt động				7.306.498.007

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Các khoản loại trừ	Cộng
kinh doanh				
Doanh thu hoạt động tài chính				2.707.438.294
Chi phí tài chính		5.559.783.384		(5.559.783.384)
Thu nhập khác				17.440.171
Chi phí khác				(38.090.655)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(832.205.184)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				3.601.297.249

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
Số cuối quý			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	32.280.616.052	32.054.416.042	64.335.032.094
Tài sản phân bổ cho bộ phận	36.506.460.506	7.898.173.444	44.404.633.950
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			72.330.900.483
Tổng tài sản			181.070.566.527
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	4.903.944.158	8.885.434.839	13.789.378.997
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			13.486.884.747
Tổng nợ phải trả			27.276.263.744

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Hà Nội, khu vực Hải Phòng, khu vực Yên Bái, Hải Dương và Quảng Ninh. Thanh Hoá

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay
Khu vực Hà Nội	8.972.977.000
Khu vực Hải Phòng	8.711.440.000
Khu vực Yên Bái	9.701.321.720
Khu vực Hải Dương	5.948.257.500
Khu vực Quảng Ninh	10.416.797.600
Khu vực khác	42841.857.178
Cộng	86.592.650.998

Các chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận chỉ có tại khu vực Hà Nội

3. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	608.615.754	496.825.580
Các khoản khác	40.000.000	75.673.396
Cộng	648.615.754	572.498.976

5. Thay đổi chính sách kế toán

Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Lập ngày 06 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bé

Trần Đức Uyên